

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 * Fax: (84) 4 3974 5083
Email: cpahanoi@fpt.vn * Website: www.cpahanoi.com

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
Ngõ 102 đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Điện thoại: 04 3 869 3434 - Fax: 04 3 869 1568

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP



Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số 03, ngõ 1295, đường Giải Phóng, quận Hoàng Mai, Hà Nội
Tel: (84 4) 39745082 Fax: (84 4) 39745083

Hà Nội, tháng 3 năm 2015

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 6
2	Báo cáo kiểm toán	7 - 8
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014</i>	9 - 10
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014</i>	11
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2014</i>	12
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2014</i>	13 - 35
	<i>Phụ lục số 01: Tình hình tăng giảm TCSD hữu hình</i>	36
	<i>Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu</i>	37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam, gọi tắt là “Công ty” đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại thời điểm lập Báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị:

- | | |
|-------------------------|----------|
| • Ông Nguyễn Ngọc Bình | Chủ tịch |
| • Ông Nguyễn Bình Dương | Ủy viên |
| • Ông Lê Hà Giang | Ủy viên |
| • Ông Nguyễn Văn Huyền | Ủy viên |
| • Ông Đỗ Hiệp Hòa | Ủy viên |

Ban kiểm soát:

- | | |
|-------------------------|------------|
| • Bà Nghiêm Thị Mai Hoa | Trưởng ban |
| • Ông Nguyễn Tiến Hiền | Thành viên |
| • Bà Đặng Thị Hoàng Anh | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc:

- | | |
|------------------------|---------------------------------------|
| • Ông Nguyễn Ngọc Bình | Tổng Giám đốc |
| • Ông Nguyễn Ngọc Hưng | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Nguyễn Văn Huyền | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Ngô Tuấn Anh | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Trần Hải Anh | Phó Tổng Giám đốc |
| • Bà Ninh Thị Luân | Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng |

Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

Khái quát về công ty

Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam, gọi tắt là “Công ty”, tiền thân là Công ty Cơ điện xây dựng nông nghiệp và thủy lợi Hà Nội, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng công ty Cơ điện và Xây dựng thủy lợi, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số: 4465/QĐ/BNN-TCCB ngày 09/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp về việc chuyển Công ty Cơ điện xây dựng nông nghiệp và thủy lợi Hà Nội thành Công ty Cổ phần Cơ điện và

Xây dựng. Tháng 6 năm 2007 đổi tên Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng thành Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam (MECO). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 11 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 12 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 8 với mã số doanh nghiệp 0100103295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 12 vào ngày 15/8/2011.

Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: **575.100.000.000 đ (Năm trăm bảy mươi lăm tỷ một trăm triệu đồng).**

Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng nhà các loại; Hoàn thiện công trình xây dựng; Xây dựng công trình công ích;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Phá dỡ; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết; Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
- Xây dựng, lắp đặt đường dây tải điện, trạm biến áp đến 220 KV;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Bán buôn các loại gốm, sứ, thủy tinh, đồ dùng nội thất, nước hoa, mỹ phẩm...;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, vật liệu điện và kim khí khác; Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy xây dựng; Kinh doanh phương tiện vận tải; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ quản lý nhà chung cư; Cho thuê máy móc thiết bị; Kinh doanh đại lý xăng dầu; Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư kinh doanh nhà máy thủy điện, khu đô thị, hạ tầng khu công nghiệp, khu nhà cao tầng;
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị và phụ tùng công trình thủy lợi và thủy điện; Chế tạo, lắp đặt và sửa chữa công trình nhà máy chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp; chế tạo và lắp đặt công trình khung nhà kết cấu thép;

- Nạo vét sông ngòi, cửa sông, cửa biển; Sản xuất bê tông đầm lăn và bê tông các loại; Xây dựng giao thông đường bộ và đường sắt; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Khoan phụt vữa, xi măng, gia cố chống thấm và xử lý nền móng công trình xây dựng; Chống thấm nền và thân đê, than đập công trình thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác khoáng sản, tài nguyên; Khai thác vật liệu xây dựng (đất, đá, cát, sỏi) bao gồm cả khảo sát, thăm dò và chế biến (trừ các Khoáng sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gương, kính, ván nhân tạo; Cho thuê nhà ở, văn phòng làm việc, kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh khách sạn và dịch vụ lữ hành (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar);
- Về xây dựng: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn; xây dựng công trình thủy lợi: hồ điều mồi, kênh mương, kè và đập; Xây lắp các công trình dân dụng, hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, nước sạch nông thôn và vệ sinh môi trường;
- Xây lắp đường dây và trạm biến thế đến 35KV; Chế tạo tủ điện hạ thế, tủ điều khiển trung tâm phục vụ thủy lợi và công nghiệp chế biến; Sản xuất và kinh doanh điện;
- Về cơ khí và điện: chế tạo, sửa chữa, lắp đặt thiết bị phụ tùng cơ khí phục vụ cho ngành nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và xây dựng; Chế tạo thiết bị nâng hạ máy và thiết bị dây chuyền chế biến nông sản: cà phê, mía, đường, chè; Lắp ráp xe tải nhỏ phục vụ nông thôn; Thiết kế và sản xuất các loại bơm đến 8.000m³/h.

Công ty có trụ sở tại: Ngõ 102 đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty Cổ phần đầu tư thủy điện Anpha	Số 214, đường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Công ty CP Đầu tư và phát triển điện MECO	Ngõ 102 - Trường Chinh - Hà Nội
Công ty cổ phần thủy điện Thác Xăng	2A14 tổ 1D, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội
Công ty cổ phần khoáng sản MECO	Thôn Đồng Lạt, xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình
Công ty cổ phần Bất động sản MECO	Ngõ 102 - Trường Chinh - Hà Nội

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này từ trang 09 đến trang 37.

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ và lập Báo cáo tài chính :

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào bất thường xảy ra sau ngày 31/12/2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Tại báo cáo này Ban Tổng Giám đốc Công ty xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc;
- Tài sản mà Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Công ty đang sử dụng;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán hoặc cách phân loại tài sản và khoản nợ đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính ;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch nào nhằm ngừng xây dựng các công trình đang dở dang cũng không có một kế hoạch hay dự tính nào có thể dẫn đến tình trạng hàng tồn kho ứ đọng hoặc lạc hậu và không có bất kỳ khoản hàng tồn kho nào được hạch toán với giá trị cao hơn giá trị thực hiện thuần;
- Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- Báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 04 3 869 3434 Fax: 04 3 8691568

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

đính kèm BCTC cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2014

- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch kinh doanh của mình trong các năm tài chính tiếp theo.

Thay mặt và đại diện cho Ban lãnh đạo

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM



NGUYỄN NGỌC BÌNH

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015



Số: 21 /2015/BCKT/BCTC - CPA HANOI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam được lập ngày 12/02/2015, từ trang 09 đến trang 37 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Tổng Giám đốc



NGUYỄN NGỌC TỈNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 0132-2013-016-1

Kiểm toán viên

LÊ VĂN DÒ

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 0231-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.208.467.934.140	1.808.856.379.215
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.309.758.242	6.842.939.779
1	Tiền	111	V.01	17.309.758.242	6.842.939.779
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V02	1.616.628.900	205.406.100
1	Đầu tư ngắn hạn	121		1.814.050.000	342.250.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(197.421.100)	(136.843.900)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		677.351.356.456	820.105.672.489
1	Phải thu khách hàng	131	V.03	428.927.618.670	470.903.219.972
2	Trả trước cho người bán	132	V.04	83.936.702.337	122.959.817.622
3	Các khoản phải thu khác	138	V.05	177.259.036.545	232.073.295.052
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(12.772.001.096)	(5.830.660.157)
IV	Hàng tồn kho	140	V.06	491.247.462.121	959.800.743.302
1	Hàng tồn kho	141		577.889.013.989	1.046.442.295.170
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(86.641.551.868)	(86.641.551.868)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		20.942.728.421	21.901.617.545
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	94.195.786	263.579.982
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.204.346.362	1.459.363.556
3	Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	152		-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	19.644.186.273	20.178.674.007
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		801.486.328.279	727.214.205.633
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		49.201.948.276	72.943.322.054
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	31.138.905.097	54.293.618.952
	- Nguyên giá	222		118.369.022.277	158.772.296.495
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(87.230.117.180)	(104.478.677.543)
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	18.063.043.179	18.649.703.102
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		752.002.536.245	653.774.694.369
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.11	223.136.828.292	130.695.468.928
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	505.831.372.953	505.831.372.953
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	61.607.824.939	62.317.824.939
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259	V.14	(38.573.489.939)	(45.069.972.451)
V	Tài sản dài hạn khác	260		281.843.758	496.189.210
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	281.843.758	496.189.210
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.009.954.262.419	2.536.070.584.848

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		1.446.442.756.162	1.994.143.664.492
I	Nợ ngắn hạn	310		1.078.754.495.167	1.498.977.437.693
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	436.024.030.649	521.178.643.368
2	Phải trả người bán	312	V.17	179.797.688.833	199.828.981.288
3	Người mua trả tiền trước	313		164.426.639.540	488.855.072.706
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	24.285.597.926	17.184.125.079
5	Phải trả công nhân viên	315		1.201.971.671	1.826.139.777
6	Chi phí phải trả	316	V.19	55.049.615.787	84.320.446.355
7	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.20	205.959.834.228	173.220.892.587
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12.009.116.533	12.563.136.533
II	Nợ dài hạn	330		367.688.260.995	495.166.226.799
1	Vay và nợ dài hạn	334	V.21	367.688.260.995	494.802.590.435
2	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	363.636.364
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		563.511.506.257	541.926.920.356
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	563.451.609.590	541.845.548.745
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		575.100.000.000	575.100.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		32.960.749.348	169.300.618.000
3	Cổ phiếu ngân quỹ	414		(73.426.398.513)	(73.426.398.513)
4	Quỹ đầu tư phát triển	417		22.847.338.071	22.847.338.071
5	Quỹ dự phòng tài chính	418		5.969.920.684	5.969.920.684
6	Lợi nhuận chưa phân phối	420		-	(157.945.929.497)
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		59.896.667	81.371.611
1	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		59.896.667	81.371.611
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		2.009.954.262.419	2.536.070.584.848

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

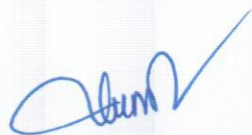
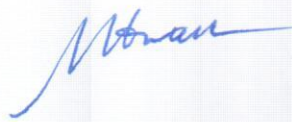
TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Nợ khó đòi đã xử lý	004		1.017.354.182	1.017.354.182
2	Ngoại tệ các loại: USD	005		1.911,43	1.933,97
	EUR			360,90	371,82

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Chủ tịch Hội đồng quản trị


Phạm Thị Chinh Lương

Ninh Thị Luân

Nguyễn Ngọc Bình

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

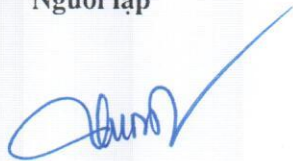
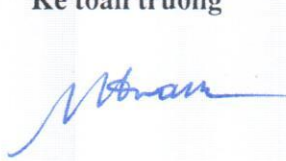
TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.23	1.095.383.128.149	756.892.922.953
2	Các khoản giảm trừ	3		-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.24	1.095.383.128.149	756.892.922.953
4	Giá vốn hàng bán	11	V.25	1.022.499.294.184	859.386.422.866
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		72.883.833.965	(102.493.499.913)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.26	5.347.734.530	30.427.495.961
7	Chi phí tài chính	22	V.27	41.819.254.813	106.446.558.430
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		48.195.958.510	69.779.748.971
8	Chi phí bán hàng	24	V.28	1.205.515.040	607.734.010
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.29	10.537.495.743	3.026.173.947
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.669.302.899	(182.146.470.339)
11	Thu nhập khác	31	V.30	17.178.327.779	12.021.410.967
12	Chi phí khác	32	V.31	16.749.092.680	9.918.598.932
13	Lợi nhuận khác	40		429.235.099	2.102.812.035
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.098.537.998	(180.043.658.304)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.32	3.492.477.153	22.150.392
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.606.060.845	(180.065.808.696)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		415	(3.459)

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Thị Chinh Lương

Ninh Thị Luân

Nguyễn Ngọc Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

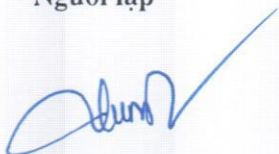
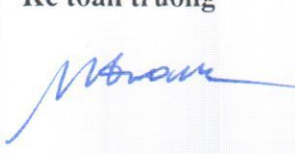
TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	25.098.537.998	(180.043.658.304)
2	Điều chỉnh cho các khoản		(13.249.852.649)	195.672.959.793
	Khấu hao Tài sản cố định	02	9.357.688.141	9.006.459.938
	Các khoản dự phòng	03	505.435.627	122.668.346.113
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	13.518.094	457.514.983
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(71.322.453.021)	(6.239.110.212)
	Chi phí lãi vay	06	48.195.958.510	69.779.748.971
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.848.685.349	15.629.301.489
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	112.158.118.635	(6.732.259.184)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	476.735.791.631	(160.323.713.365)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(315.034.686.286)	162.638.002.394
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	383.729.648	(359.927.206)
	Tiền lãi vay đã trả	13	(78.445.841.380)	(78.631.322.529)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.139.585.306)	(4.488.741.161)
	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.635.672.195	9.089.105.535
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.889.742.195)	(413.256.160)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	202.252.142.291	(63.592.810.187)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(599.249.168)	(1.708.026.462)
	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	83.154.137.155	11.559.160.498
	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	47.057.500.000
	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(57.938.416.958)	(82.949.696.841)
	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	710.000.000	-
	Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.779.775.727	11.454.755.319
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	27.106.246.756	(14.586.307.486)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	379.596.773.001	803.425.129.249
	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(598.487.310.700)	(776.840.001.837)
	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(414.461.334)
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.227.625)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(218.890.537.699)	26.169.438.453
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	10.467.851.348	(52.009.679.220)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.842.939.779	58.851.316.424
	ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.032.885)	1.302.575
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	17.309.758.242	6.842.939.779

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị


Phạm Thị Chinh Lương

Ninh Thị Luân

Nguyễn Ngọc Bình

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam, gọi tắt là “Công ty”, tiền thân là Công ty Cơ điện xây dựng nông nghiệp và thủy lợi Hà Nội, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng công ty Cơ điện và Xây dựng thủy lợi, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số: 4465/QĐ/BNN-TCCB ngày 09/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp về việc chuyển Công ty Cơ điện xây dựng nông nghiệp và thủy lợi Hà Nội thành Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng. Tháng 6 năm 2007 đổi tên Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng thành Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam (MECO). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 11 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 12 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 8 với mã số doanh nghiệp 0100103295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 12 vào ngày 15/8/2011.

Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: **575.100.000.000 đ (Năm trăm bảy mươi lăm tỷ một trăm triệu đồng)**.

Công ty có trụ sở tại: Ngõ 102 đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

- Xây dựng nhà các loại; Hoàn thiện công trình xây dựng; Xây dựng công trình công ích;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Phá dỡ; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết; Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
- Xây dựng, lắp đặt đường dây tải điện, trạm biến áp đến 220 KV;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;

- Bán buôn các loại gốm, sứ, thủy tinh, đồ dùng nội thất, nước hoa, mỹ phẩm...;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, vật liệu điện và kim khí khác; Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy xây dựng; Kinh doanh phương tiện vận tải; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ quản lý nhà chung cư; Cho thuê máy móc thiết bị; Kinh doanh đại lý xăng dầu; Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư kinh doanh nhà máy thủy điện, khu đô thị, hạ tầng khu công nghiệp, khu nhà cao tầng;
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị và phụ tùng công trình thủy lợi và thủy điện; Chế tạo, lắp đặt và sửa chữa công trình nhà máy chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp; chế tạo và lắp đặt công trình khung nhà kết cấu thép;
- Nạo vét sông ngòi, cửa sông, cửa biển; Sản xuất bê tông đầm lăn và bê tông các loại; Xây dựng giao thông đường bộ và đường sắt; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Khoan phụt vữa, xi măng, gia cố chống thấm và xử lý nền móng công trình xây dựng; Chống thấm nền và thân đê, than đập công trình thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác khoáng sản, tài nguyên; Khai thác vật liệu xây dựng (đất, đá, cát, sỏi) bao gồm cả khảo sát, thăm dò và chế biến (trừ các Khoáng sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gương, kính, ván nhân tạo; Cho thuê nhà ở, văn phòng làm việc, kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh khách sạn và dịch vụ lữ hành (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar);
- Về xây dựng: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn; xây dựng công trình thủy lợi: hồ đầu mối, kênh mương, kè và đập; Xây lắp các công trình dân dụng, hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, nước sạch nông thôn và vệ sinh môi trường;
- Xây lắp đường dây và trạm biến thế đến 35KV; Chế tạo tủ điện hạ thế, tủ điều khiển trung tâm phục vụ thủy lợi và công nghiệp chế biến; Sản xuất và kinh doanh điện;
- Về cơ khí và điện: chế tạo, sửa chữa, lắp đặt thiết bị phụ tùng cơ khí phục vụ cho ngành nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và xây dựng; Chế tạo thiết bị nâng hạ máy và thiết bị dây chuyền chế biến nông sản: cà phê, mía, đường, chè; Lắp ráp xe tải nhỏ phục vụ nông thôn; Thiết kế và sản xuất các loại bơm đến 8.000m³/h.

Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty Cổ phần đầu tư thủy điện Anpha	Số 214, đường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

Công ty CP Đầu tư và phát triển điện MECO	Ngõ 102 - Trường Chinh - Hà Nội.
Công ty cổ phần thủy điện Thác Xăng	2A14 tổ 1D, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội.
Công ty cổ phần khoáng sản MECO	Thôn Đồng Lạt, xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.
Công ty cổ phần Bất động sản MECO	Ngõ 102 - Trường Chinh - Hà Nội.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng.

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2009 sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Sổ kế toán trên máy vi tính.

3. Chuẩn mực kế toán áp dụng:

Ban lãnh đạo Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- **Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.
- **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:** Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí dở dang đầu kỳ + chi phí phát sinh trong kỳ - giá trị hoàn thành trong kỳ.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng các công trình dở dang được lập căn cứ trên khả năng thu hồi vốn thực tế giảm so với chi phí đầu tư ban đầu của các công trình xây dựng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

4.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hóa đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

5. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian sử dụng
- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	07 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 06 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

11. Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá

13. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp các công trình, doanh thu thương mại, dịch vụ, doanh thu từ lãi tiền gửi, thu cổ tức.

- *Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được chủ đầu tư xác nhận bằng nghiệm thu từng lần hoặc theo phiếu giá thanh toán, quyết toán của từng hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình xây lắp, hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể :

- Đối với hoạt động xây lắp: giá vốn được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh nhưng không vượt quá tỷ lệ khoán trên doanh thu đã ghi nhận trong kỳ đối với từng công trình. Tỷ lệ khoán được xác định theo từng hợp đồng giao khoán giữa Công ty và xí nghiệp, chi nhánh và được áp dụng nhất quán cho các kỳ trong suốt quá trình thi công từng công trình.
- Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất kho.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng:

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay; Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Tiền			
Tiền mặt		335.758.676	254.253.677
Tiền gửi ngân hàng		16.973.999.566	6.588.686.102
Cộng		<u>17.309.758.242</u>	<u>6.842.939.779</u>
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn</i>	<i>Số lượng</i>		
Công ty tập đoàn kỹ nghệ gỗ Trường Thành	131.000	1.471.800.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	29.769	342.250.000	342.250.000
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>			
Cổ phiếu Công ty tập đoàn kỹ nghệ gỗ Trường Thành		(96.300.000)	-
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội		(101.121.100)	(136.843.900)
Cộng		<u>1.616.628.900</u>	<u>205.406.100</u>
3. Phải thu của khách hàng		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng về hoạt động xây lắp		118.476.845.694	167.620.142.686
Phải thu khách hàng về hoạt động thương mại		296.164.780.061	302.755.322.110
Phải thu khách hàng về hoạt động kinh doanh bất động sản		200.331.200	456.250.000
Phải thu khách hàng về hoạt động khác		14.085.661.715	71.505.176
Cộng		<u>428.927.618.670</u>	<u>470.903.219.972</u>
4. Trả trước cho người bán		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho người bán về hoạt động xây lắp		22.141.338.594	45.038.117.080
Trả trước cho người bán về hoạt động thương mại		23.145.455.220	23.152.955.220
Trả trước cho người bán hoạt động kinh doanh bất động sản		24.777.796.195	54.768.745.322
Trả trước cho người bán hoạt động khác		13.872.112.328	-
Cộng		<u>83.936.702.337</u>	<u>122.959.817.622</u>
5. Các khoản phải thu khác		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
BHXH, BHYT phải thu của CBCNV		188.460.439	61.154.752
Phải thu lãi chậm trả tiền hàng		154.323.210	154.323.210
Cho các tổ chức cá nhân vay		6.604.374.891	21.618.270.891
Công ty CP Bất động sản MECO		153.240.800.000	160.240.800.000
Thuế TNDN tạm nộp đối với hoạt động kinh doanh BĐS		1.091.308.838	4.583.785.991
Thuế GTGT tạm nộp đối với hoạt động kinh doanh BĐS		6.010.502.257	35.683.357.542
Các khoản phải thu khác		9.969.266.910	9.731.602.666
Cộng		<u>177.259.036.545</u>	<u>232.073.295.052</u>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

* Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Số dự phòng đầu năm	Số trích thêm trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số dự phòng cuối năm
(5.830.660.157)	(6.941.340.939)	-	(12.772.001.096)

6. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	1.016.686.736	-
Nguyên liệu, vật liệu	17.202.860.833	21.475.673.853
Công cụ, dụng cụ	84.858.818	84.858.818
Chi phí SX, KD dở dang	530.730.031.648	975.198.131.776
Thành phẩm	94.598.520	94.598.520
Hàng hóa	28.641.458.139	49.470.512.908
Hàng gửi bán	118.519.295	118.519.295
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	577.889.013.989	1.046.442.295.170

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: không.

Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không.

7. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	94.195.786	263.579.982
Cộng	94.195.786	263.579.982

8. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	229.683.272	229.683.272
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	172.600.853	472.550.853
Tạm ứng	19.241.902.148	19.476.439.882
Cộng	19.644.186.273	20.178.674.007

9. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>

10. Chi phí XDCB dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	1.223.229.426	2.132.320.335
Dự án khu đất 3ha Văn Lâm - Hưng Yên	16.732.509.213	16.410.078.227
Dự án khu đô thị MECO - CITY	107.304.540	107.304.540
Cộng	18.063.043.179	18.649.703.102

11. Đầu tư vào công ty con	Số lượng	Số cuối năm	Số đầu năm
a/ Công ty CP Đầu tư thủy điện An Pha	15.724.775	157.247.747.734	75.783.352.403
b/ Công ty CP Đầu tư và PT Điện MECO	2.906.492	29.364.917.929	18.551.021.929
c/ Công ty CP Thủy điện Thác Xăng	1.658.649	16.586.491.993	16.524.470.641
d/ Công ty CP khoáng sản MECO	643.767	6.437.670.636	6.336.623.955
e/ Công ty CP Bất động sản MECO	1.350.000	13.500.000.000	13.500.000.000
Cộng		223.136.828.292	130.695.468.928

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty đối với Công ty CP Đầu tư thủy điện a/ An Pha là 97,5%. Trong năm Công ty đã đầu tư thêm 81.464.395.331 đồng. Tại ngày kết thúc năm, Công ty đã đầu tư 157.247.747.734 đồng, đạt tỷ lệ lợi ích thực tế 98%.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022116 ngày 12 tháng 5 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu b/ tư TP.Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện MECO 40.050.000.000 VND, tương đương 89% vốn điều lệ. Trong năm Công ty đã đầu tư thêm 10.813.896.000 đồng. Tại ngày kết thúc năm, Công ty đã đầu tư 29.364.917.929 đồng, đạt tỷ lệ lợi ích thực tế 100%.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102223118 ngày 12 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu c/ tư Thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Xăng 72.000.000.000 VND, tương đương 80% vốn điều lệ. Trong năm Công ty đã đầu tư thêm 62.021.352 đồng. Tại ngày kết thúc năm, Công ty đã đầu tư 16.586.491.993 đồng, đạt tỷ lệ lợi ích thực tế 99%.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty đối với Công ty Cổ phần Khoáng sản d/ MECO là 75%. Trong năm Công ty đã đầu tư thêm 101.046.681 đồng. Tại ngày kết thúc năm, Công ty đã đầu tư 6.437.670.636 đồng, đạt tỷ lệ lợi ích thực tế 92% .

Theo giấy chứng nhận kinh doanh số 0105778090 sửa đổi lần 2 ngày 09 tháng 9 năm 2014 do Sở Kế hoạch và e/ Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản MECO 45.000.000.000 đồng tương đương 90% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm, Công ty đã đầu tư 13.500.000.000 đồng, đạt tỷ lệ lợi ích thực tế 76%.

12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	Số lượng	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cp cơ điện và XD Hòa Bình	224.147	2.241.470.000	2.241.470.000
Công ty cp Thủy Điện Văn Chấn	27.500.000	316.334.580.000	316.334.580.000
Công ty cp XD Thủy lợi MECO Sài Gòn	420.724	4.207.240.000	4.207.240.000
Khu đô thị phía đông Văn Giang	-	175.000.000.000	175.000.000.000
Công ty cp cơ khí Văn Lâm	-	8.048.082.953	8.048.082.953
Cộng		505.831.372.953	505.831.372.953
13. Đầu tư dài hạn khác	Số lượng	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cp ĐT và PT các KCN Hà Tĩnh	10.500	1.050.000.000	1.050.000.000
Công ty cp BP Tư vấn và đầu tư XD	18.000	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty cp AP MECO	52.000	520.000.000	520.000.000
Công ty cp ván nhân tạo Yên Bái	35.000	2.790.000.000	3.500.000.000
Công ty cp ĐT và PT đô thị Long Giang	2.717.590	53.447.824.939	53.447.824.939
Công ty cp kính Melta	20.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng		61.607.824.939	62.317.824.939
14. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cp ván nhân tạo Yên Bái		(2.790.000.000)	(861.953.512)
Công ty cp ĐT và PT đô thị Long Giang		(35.783.489.939)	(44.208.018.939)
Cộng		(38.573.489.939)	(45.069.972.451)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

15. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	281.843.758	496.189.210
Cộng	281.843.758	496.189.210
16. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Vay ngắn hạn</i>		
Ngân hàng TMCP Công thương CN Đống Đa	-	230.550.349.668
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thăng Long (*)	167.159.082.537	236.589.153.700
Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Thiệu Hóa	27.250.000	27.250.000
Vay cá nhân	1.293.390.000	41.393.390.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thăng Long	171.574.500.000	608.500.000
Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam	18.288.000.000	12.010.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương CN Đống Đa	53.181.808.112	-
Ngân hàng TMCP bưu điện Liên Việt	15.000.000.000	-
Công ty tài chính CP Điện lực	9.500.000.000	-
Cộng	436.024.030.649	521.178.643.368
<p>(*) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long hợp đồng số 276/14/HMTD ngày 15/09/2014 mục đích vay phục vụ cho các dự án của Trung tâm thương mại, lãi suất theo lãi suất tại thời điểm giải ngân được quy định trên từng khế ước nhận nợ, tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của công ty.</p> <p>Các khoản nợ dài hạn đến hạn trả xem thuyết minh tại mục vay dài hạn.</p>		
17. Phải trả người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán về hoạt động xây lắp	78.545.825.786	67.966.068.682
Phải trả người bán về hoạt động thương mại	64.535.967.928	83.415.665.831
Phải trả người bán về hoạt động kinh doanh bất động sản	35.981.940.254	48.303.704.459
Phải trả người bán về hoạt động khác	733.954.865	143.542.316
Cộng	179.797.688.833	199.828.981.288
18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT	21.807.739.219	9.628.200.764
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(341.502.632)	4.798.082.674
Thuế thu nhập cá nhân	230.028.276	130.458.578
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	153.303.911	153.303.911
Các loại thuế khác	2.436.029.152	2.474.079.152
Cộng	24.285.597.926	17.184.125.079
19. Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	39.095.400.552	56.703.330.382

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Lãi trái phiếu phải trả	794.698.889	1.395.406.000
Chi phí công trình	12.024.099.732	24.502.293.359
Chi phí hỗ trợ di dời	1.620.400.273	1.620.400.273
Chi phí khác	1.515.016.341	99.016.341
Cộng	55.049.615.787	84.320.446.355
20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	774.261.452	1.408.436.470
Bảo hiểm thất nghiệp	55.634.419	235.112.765
Kinh phí công đoàn	776.600.526	991.609.254
Cổ tức lợi nhuận phải trả	2.770.883.026	2.770.883.026
Phải trả về cổ phần hóa	252.180.000	252.180.000
BQLDA Khu đô thị mới phía đông huyện Văn Giang	140.286.222.222	140.286.222.222
Tiền nhận đặt cọc	910.625.000	-
Phí bảo trì các căn hộ chung cư	14.513.926.458	-
Vay các đối tượng khác	30.870.081.100	8.564.331.000
Phải trả phải nộp khác	14.749.420.025	18.712.117.850
Cộng	205.959.834.228	173.220.892.587
21. Vay và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Vay dài hạn</i>	<i>366.938.260.995</i>	<i>472.502.590.435</i>
a/ Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	18.562.000.000	37.062.000.000
b/ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam CN Hà Nội	204.994.477	204.994.477
c/ Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long	160.234.000.000	347.999.224.108
d/ Ngân hàng TMCP Công thương CN Đống Đa	127.937.266.518	12.236.371.850
e/ Ngân hàng TMCP bưu điện Liên Việt	60.000.000.000	75.000.000.000
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>750.000.000</i>	<i>22.300.000.000</i>
Trái phiếu (*)	750.000.000	22.300.000.000
Cộng	367.688.260.995	494.802.590.435

(a) Khoản vay dài hạn Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam theo hợp đồng số 01.39/2013/HĐTD ngày 01/07/2013; hợp đồng cầm cố tài sản số 01.3709365/2012/HĐCCCP ngày 28/02/2012; hợp đồng 02.3709365/2012/HĐCCCP ngày 24/04/2012 mục đích vay phục vụ cho các dự án công ty đang thực hiện, lãi suất tại thời điểm giải ngân được quy định trên từng kế ước nhận nợ, tài sản đảm bảo là số cổ phiếu LGL mà công ty đang nắm giữ.

(c) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long theo hợp đồng số 03/07/NHNT.TL ngày 29/11/2007; Hợp đồng số 04/07/NHNT.TL ngày 29/11/2007; hợp đồng số 01/2012/HĐTH/VCBTL-MECO ngày 10/08/2012; Hợp đồng 01/2013/HĐTH/VCBTL - MECO ngày 28/06/2013, mục đích vay phục vụ cho dự án tòa nhà tổ hợp văn phòng, chung cư 102 Trường Chinh, Hà Nội, lãi suất tại thời điểm giải ngân được quy định trên từng kế ước nhận nợ, tài sản đảm bảo là tài sản cố định hình thành trong tương lai từ dự án.

(d) Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương - chi nhánh Đống Đa, mục đích vay phục vụ cho các dự án công ty đang thực hiện, lãi suất tại thời điểm giải ngân được quy định trên từng khế ước nhận nợ, tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ tại các công trình của công ty.

(e) Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Bru điện Liên Việt theo hợp đồng số: M11013003/HMTD Liên Việt Post bank TL ngày 06/06/2013, mục đích vay phục vụ cho các dự án công ty đang thực hiện, lãi suất tại thời điểm giải ngân được quy định trên từng khế ước nhận nợ, tài sản đảm bảo là: vốn góp tại cổ phần thủy điện Văn Chấn.

(*) Công ty phát hành trái phiếu chuyển đổi, kỳ hạn 36 tháng, lãi suất trái phiếu 12%/năm để bổ sung nguồn vốn đầu tư vào các dự án của Công ty, trả lãi định kỳ 1 năm/1 lần, lãi không nhập gốc. Tỷ lệ chuyển đổi: 1 trái phiếu có mệnh giá 100.000 đồng sẽ được chuyển đổi 10 cổ phiếu phổ thông. Thời gian chuyển đổi: 20% sau 12 tháng; 30% sau 24 tháng và 50% sau 36 tháng. Trường hợp tại các ngày chuyển đổi trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông, khi đó trái chủ sẽ được Công ty thanh toán gốc và lãi trái phiếu năm cuối bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản tại ngày đáo hạn trái phiếu.

22. Vốn chủ sở hữu

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 02>

22.2 Chi tiết vốn cơ cấu tỷ lệ cổ đông sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông Nhà nước	302.300	0,53%
Cổ đông lớn <sở hữu từ 5% vốn CP trở lên>		
- Nguyễn Ngọc Bình	5.496.825	9,56%
Công đoàn công ty	80.000	0,14%
Cổ phiếu quỹ	5.460.000	9,49%
Cổ đông khác	46.170.875	80,28%
Cộng	57.510.000	100%

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	575.100.000.000	575.100.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	575.100.000.000	575.100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

22.4 Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	57.510.000	57.510.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	57.510.000	57.510.000
Cổ phiếu phổ thông	57.510.000	57.510.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại:	5.460.000	5.460.000
Cổ phiếu phổ thông:	5.460.000	5.460.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	52.050.000	52.050.000
Cổ phiếu phổ thông	52.050.000	52.050.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

22.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
Quỹ đầu tư phát triển	22.847.338.071	22.847.338.071
Quỹ dự phòng tài chính	5.969.920.684	5.969.920.684
Cộng	28.817.258.755	28.817.258.755

Các quỹ của doanh nghiệp được trích căn cứ theo Điều lệ công ty. Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: để dự phòng rủi ro có thể xảy ra và đầu tư phát triển doanh nghiệp theo chiều sâu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH <VND>**23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	324.422.511.721	626.089.859.367
Doanh thu kinh doanh bất động sản	649.657.528.177	-
Doanh thu hoạt động xây dựng	109.769.346.065	121.385.763.049
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.533.742.186	9.417.300.537
Cộng	1.095.383.128.149	756.892.922.953

Các khoản giảm trừ doanh thu

-

24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	324.422.511.721	626.089.859.367
Doanh thu kinh doanh bất động sản	649.657.528.177	-
Doanh thu hoạt động xây dựng	109.769.346.065	121.385.763.049
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.533.742.186	9.417.300.537
Cộng	1.095.383.128.149	756.892.922.953

25. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	323.572.018.718	625.848.227.519
Giá vốn kinh doanh bất động sản	581.443.487.718	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	107.819.172.388	228.024.399.225
Giá vốn khác	9.664.615.360	5.513.796.122
Cộng	1.022.499.294.184	859.386.422.866

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.017.205.465	313.344.119
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	3.078.900.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.034.833.750	620.011.200
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2.656.160
Lãi bán hàng trả chậm	3.117.375.315	24.121.372.602
Lãi kinh doanh chứng khoán	178.320.000	2.291.211.880
Cộng	5.347.734.530	30.427.495.961

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

27. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	48.195.958.510	69.779.748.971
Chi phí giao dịch chứng khoán	45.683.521	17.716.924
Chênh lệch tỷ giá	13.518.094	622.298.290
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn dài hạn	(6.435.905.312)	36.026.794.245
Cộng	41.819.254.813	106.446.558.430
28. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	816.512.090	407.118.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	138.567.055
Chi phí bằng tiền khác	389.002.950	62.048.745
Cộng	1.205.515.040	607.734.010
29. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.247.017.893	984.058.070
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.984.016	96.902.035
Chi phí đồ dùng văn phòng	55.608.776	35.899.251
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.065.596	-
Thuế phí và lệ phí	4.420.000	129.600
Chi phí dự phòng	6.941.340.939	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	842.121.498	1.182.044.652
Chi phí bằng tiền khác	332.937.025	727.140.339
Cộng	10.537.495.743	3.026.173.947
30. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu tiền thanh lý tài sản cố định	15.948.909.091	12.003.749.998
Chênh lệch đánh giá tài sản đem góp vốn	1.228.621.292	-
Thu nhập khác	797.396	17.660.969
Cộng	17.178.327.779	12.021.410.967
31. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	13.952.647.466	9.332.305.605
Thuế bị phạt, truy thu	3.500.000	131.203.827
Chi phí thanh lý TSCĐ	10.363.636	5.192.409
Chi phí sửa chữa xe	-	439.397.091
Chi phí khác	2.782.581.578	10.500.000
Cộng	16.749.092.680	9.918.598.932

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế:	25.098.537.998	(180.043.658.304)
<i>trong đó:</i>		
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	15.874.896.150	
- Hoạt động xây lắp và kinh doanh khác	9.223.641.848	(180.043.658.304)
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Phạt vi phạm hành chính	3.500.000	131.203.827
- Thủ lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	74.000.000	68.456.000
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Cổ tức nhận được	1.034.833.750	620.011.200
- Lỗ từ các năm trước chuyển sang	180.464.009.677 -	-
Tổng thu nhập chịu thuế:		
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	15.874.896.150	-
- Hoạt động xây lắp và kinh doanh khác	(172.197.701.579)	(180.464.009.677)
Thuế suất thuế TNDN:	22%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành.	3.492.477.153	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này.	-	22.150.392
Thuế TNDN phải nộp	3.492.477.153	22.150.392
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		35.113.199.928
Chi phí nhân công		1.226.799.294
Chi phí máy thi công		8.621.294.119
Chi phí khấu hao tài sản cố định		9.365.097.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác		237.960.318.252
Cộng		292.286.709.082

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ <đ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (MS 21)	1.741.521.895
<i>trong đó: mua tài sản bằng cách nhận nợ</i>	<i>1.142.272.727</i>
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (MS 25)	92.441.359.364
<i>trong đó góp vốn không bằng tiền (tài sản, vật tư, khác)</i>	<i>34.502.942.406</i>
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được (MS33)	379.596.773.001
<i>trong đó lãi vay nhập gốc</i>	<i>6.621.595.540</i>

VIII. Những thông tin khác:

Đơn vị tính: đồng

1. Công cụ tài chính:

1.1. Quản lý rủi ro:

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

1.2. Các loại công cụ tài chính:

Tài sản tài chính:

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.309.758.242	6.842.939.779
Phải thu khách hàng và phải thu khác	606.186.655.215	702.976.515.024
Tài sản tài chính khác	61.607.824.939	62.317.824.939
Công cụ tài chính		
Vay ngắn hạn, dài hạn	803.712.291.644	1.015.981.233.803
Phải trả khách hàng và phải trả khác	385.757.523.061	373.049.873.875
Công nợ tài chính khác	55.049.615.787	84.320.446.355

1.3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá: rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro tỷ giá do các nghĩa vụ nợ ngoại tệ (nếu có) đều được thanh toán bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất là của công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty chỉ quan hệ giao dịch truyền thống lâu năm với các ngân hàng uy tín và được ngân hàng ưu đãi với mức lãi suất thấp nhất, có lợi nhất cho công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Công nợ tài chính được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu và ngày đáo hạn hợp đồng theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
Vay ngắn hạn	436.024.030.649	-
Phải trả khách hàng và phải trả khác	385.757.523.061	-
Vay dài hạn	-	367.688.260.995
Công nợ khác	-	55.049.615.787

1.4. Tài sản đảm bảo:

Trong năm, Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể:

- Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long, tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của công ty.

- Khoản vay dài hạn Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, tài sản đảm bảo là sổ cổ phiếu LGL mà công ty đang nắm giữ .

- Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Thăng Long, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành trong tương lai từ dự án tổ hợp tòa nhà văn phòng, chung cư 102 Trường Chinh, Hà Nội.

- Khoản vay dài hạn ngân hàng Công thương - chi nhánh Đống Đa, tài sản đảm bảo là: quyền đòi nợ tại thủy điện Sông Tranh, Nho Quế, Văn Chấn , Iamor, Bản Mòng.

- Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP bưu điện Liên Việt, tài sản đảm bảo là: vốn góp tại Công ty cổ phần thủy điện Văn Chấn.

2. Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư thủy điện An Pha	Công ty con
Công ty CP Đầu tư và PT Điện MECO	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Thác Xăng	Công ty con
Công ty CP khoáng sản MECO	Công ty con
Công ty CP Bất động sản MECO	Công ty con
Công ty cp cơ điện và XD Hòa Bình	Công ty liên kết
Công ty cp Thủy Điện Văn Chấn	Công ty liên kết
Công ty cp XD Thủy lợi MECO Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty cp cơ khí Văn Lâm	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư và PT đô thị Long Giang	Công ty có ủy viên HĐQT làm Chủ tịch HĐQT kiêm TGT

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: đồng
		Số tiền
Góp vốn		
Công ty CP Đầu tư thủy điện An Pha	Góp vốn bằng tiền và tài sản	81.464.395.331
Công ty cp Đầu tư và PT Điện MECO	Góp vốn bằng tiền	10.813.896.000
Công ty cp Thủy Điện Thác Xăng	Góp vốn bằng tiền	62.021.352
Công ty cp Khoáng sản MECO	Góp vốn bằng tiền	101.046.681
Cổ tức và lợi nhuận được chia		Năm nay

Các công ty con, công ty liên kết của công ty chủ yếu đang trong thời gian góp vốn đầu tư nên chưa có lợi nhuận để phân phối. Duy nhất có Công ty cp Thủy Điện Văn Chấn đã có lợi nhuận để phân phối trong năm khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Tại ngày kết thúc năm, công nợ với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP Bất động sản MECO	Ứng trước tiền thi công	20.351.534.739
	Phải thu về tiền điện nước	888.742.456
	Phải thu khác (vay vốn)	153.240.800.000
	Phải thu về tiền khối lượng thi công	1.708.215.973
Công ty CP Thủy điện Văn Chấn	Tiền thuê nhà xưởng và khác	9.661.046.935
Các khoản phải trả		
Công ty CP Thủy điện Thác Xăng	Ứng trước tiền thi công	2.582.367.991
	Ứng trước tiền hàng	684.750.215
Công ty CP Bất động sản MECO	Phải trả tiền hàng	169.022.700
	Phải trả tiền thi công	19.226.651.291
Công ty CP Thủy điện Văn Chấn	Ứng trước tiền thi công	13.376.513
Công ty cp XD Thủy lợi MECO Sài Gòn	Phải trả tiền thi công	1.249.571.973
	Phải trả các khoản khác	9.900.149
Công ty cp cơ khí Văn Lâm	Phải trả tiền thi công	2.504.454.349
Công ty CP Đầu tư và PT đô thị Long Giang	Phải trả tiền thi công	13.219.371.169

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do công ty cung cấp.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau:

- Lĩnh vực xây lắp;
- Lĩnh vực kinh doanh thương mại;
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản;
- Lĩnh vực kinh doanh khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Doanh thu thuần	Giá vốn
- Lĩnh vực xây lắp	109.769.346.065	107.819.172.388
- Lĩnh vực kinh doanh thương mại	324.422.511.721	323.572.018.718
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	649.657.528.177	581.443.487.718
- Lĩnh vực kinh doanh khác	11.533.742.186	9.664.615.360
Cộng	1.095.383.128.149	1.022.499.294.184
Kết quả kinh doanh theo bộ phận:		
- Lĩnh vực xây lắp		1.950.173.677
- Lĩnh vực kinh doanh thương mại		850.493.003
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản		68.214.040.459
- Lĩnh vực kinh doanh khác		1.869.126.826
Cộng		72.883.833.965
Chi phí không phân bổ theo bộ phận		
Chi phí tài chính		41.819.254.813
Chi phí khác		16.749.092.680
Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh		
	Tài sản phân bổ cho bộ phận	Nợ phải trả
- Lĩnh vực xây lắp	891.744.557.525	679.303.494.869
- Lĩnh vực kinh doanh thương mại	341.255.099.672	349.884.907.867
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	697.567.362.096	413.675.578.685
- Lĩnh vực kinh doanh khác	79.387.243.126	3.578.774.741

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty cổ phần Cơ điện và xây dựng Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính tiếp theo.

6. Những thông tin khác

6.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.606.060.845	(180.065.808.696)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	52.050.000	52.050.000
Lãi trên cổ phiếu	415	(3.459)

6.2 Một số chỉ tiêu tài chính

Chi tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	60,12	71,33
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	39,88	28,67
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	71,96	78,63
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	28,04	21,37

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 04 3869 3434 Fax: 04 3869 1568

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2014

Phu lục số 01: Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm	24.444.607.430	104.155.642.476	29.848.662.031	323.384.558	158.772.296.495
2. Số tăng trong năm	-	1.142.272.727	-	43.636.364	1.185.909.091
- Mua sắm mới		1.142.272.727		43.636.364	1.185.909.091
- Xây dựng mới					-
- Tặng khác					-
3. Số giảm trong năm	2.494.237.301	23.858.818.842	15.236.127.166	-	41.589.183.309
- Thanh lý	2.494.237.301	23.858.818.842	15.236.127.166	-	41.589.183.309
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	21.950.370.129	81.439.096.361	14.612.534.865	367.020.922	118.369.022.277
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	5.917.467.452	76.695.481.863	21.542.343.670	323.384.558	104.478.677.543
2. Khấu hao trong năm	1.296.354.584	7.025.563.863	1.049.426.447	10.909.091	9.382.253.985
- Trích trong năm	1.296.354.584	7.022.472.963	1.049.426.447	10.909.091	9.379.163.085
- Phân loại lại	-	3.090.900	-	-	3.090.900
3. Giảm trong năm	427.137.895	16.635.758.927	9.567.917.526	-	26.630.814.348
- Thanh lý	427.137.895	16.635.758.927	9.564.826.626	-	26.627.723.448
- Phân loại lại	-		3.090.900	-	3.090.900
4. Số dư cuối năm	6.786.684.141	67.085.286.799	13.023.852.591	334.293.649	87.230.117.180
III Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	18.527.139.978	27.460.160.613	8.306.318.361	-	54.293.618.952
2. Tại ngày cuối năm	15.163.685.988	14.353.809.562	1.588.682.274	32.727.273	31.138.905.097

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

4.500.290.110

44.724.160.314

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 04 3869 3434 Fax: 04 3869 1568

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2014

Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước							
1. Số dư đầu năm	575.100.000.000	169.300.618.000	(73.426.398.513)	22.847.338.071	5.969.920.684	22.119.879.199	721.911.357.441
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	(180.065.808.696)	(180.065.808.696)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối năm	575.100.000.000	169.300.618.000	(73.426.398.513)	22.847.338.071	5.969.920.684	(157.945.929.497)	541.845.548.745
Năm nay							
1. Số dư đầu năm	575.100.000.000	169.300.618.000	(73.426.398.513)	22.847.338.071	5.969.920.684	(157.945.929.497)	541.845.548.745
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	21.606.060.845	21.606.060.845
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	136.339.868.652	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*):	-	136.339.868.652	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối năm	575.100.000.000	32.960.749.348	(73.426.398.513)	22.847.338.071	5.969.920.684	-	563.451.609.590

(*): Bù lỗ kinh doanh bằng thặng dư vốn cổ phần.

